

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
A	B	1=2+3	2	3	4	5=4-1	6
	TỔNG CỘNG	6.056	5.714	342	5.138	-918	25
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	127	124	3	78	-49	6
2	PHƯỜNG HỒNG AN	77	74	3	54	-23	2
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	84	81	3	62	-22	2
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	81	78	3	67	-14	1
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	112	109	3	85	-27	2
6	PHƯỜNG AN BIÊN	92	89	3	70	-22	2
7	PHƯỜNG KIẾN AN	77	74	3	58	-19	2
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	74	71	3	56	-18	2
9	PHƯỜNG HẢI AN	83	80	3	82	-1	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	70	67	3	58	-12	1
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	57	54	3	44	-13	1
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	56	53	3	40	-16	2
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	47	44	3	44	-3	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	55	52	3	48	-7	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	71	68	3	61	-10	
16	PHƯỜNG AN HẢI	69	66	3	56	-13	
17	PHƯỜNG AN PHONG	53	50	3	52	-1	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	72	69	3	59	-13	1
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	53	50	3	49	-4	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	58	55	3	52	-6	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	51	48	3	48	-3	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	55	52	3	51	-4	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	55	52	3	51	-4	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	55	52	3	52	-3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
25	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	56	53	3	52	-4	
26	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	71	68	3	61	-10	
27	PHƯỜNG VIỆT HÒA	46	43	3	46	0	
28	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	56	53	3	51	-5	
29	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	43	40	3	37	-6	
30	PHƯỜNG TÂN HÙNG	50	47	3	48	-2	
31	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	48	45	3	46	-2	
32	PHƯỜNG TƯ MINH	46	43	3	48	2	
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC	43	40	3	37	-6	
34	PHƯỜNG KINH MÔN	43	40	3	37	-6	
35	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	45	42	3	38	-7	
36	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	44	41	3	37	-7	
37	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	42	39	3	36	-6	
38	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	43	40	3	36	-7	
39	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	52	49	3	49	-3	
40	PHƯỜNG CHU VĂN AN	59	56	3	52	-7	
41	PHƯỜNG CHÍ LINH	47	44	3	45	-2	
42	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	49	46	3	46	-3	
43	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	39	36	3	35	-4	
44	PHƯỜNG TRẦN NHAN TÔNG	44	41	3	43	-1	
45	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	43	40	3	42	-1	
46	XÃ VIỆT KHÊ	49	46	3	41	-8	
47	XÃ KIẾN THỤY	50	47	3	47	-3	
48	XÃ KIẾN MINH	44	41	3	37	-7	
49	XÃ KIẾN HẢI	53	50	3	49	-4	
50	XÃ KIẾN HÙNG	49	46	3	39	-10	
51	XÃ NGHỊ DƯƠNG	43	40	3	37	-6	
52	XÃ AN LÃO	54	51	3	50	-4	
53	XÃ AN HƯNG	43	40	3	37	-6	
54	XÃ AN KHÁNH	47	44	3	40	-7	
55	XÃ AN QUANG	45	42	3	38	-7	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
56	XÃ AN TRƯỜNG	46	43	3	39	-7	
57	XÃ TIỀN LÃNG	51	48	3	43	-8	
58	XÃ QUYẾT THẮNG	42	39	3	36	-6	
59	XÃ TÂN MINH	49	46	3	41	-8	
60	XÃ TIỀN MINH	48	45	3	41	-7	
61	XÃ CHẤN HÙNG	44	41	3	37	-7	
62	XÃ HÙNG THẮNG	44	41	3	37	-7	
63	XÃ VĨNH BẢO	53	50	3	49	-4	
64	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	43	40	3	36	-7	
65	XÃ VĨNH AM	48	45	3	40	-8	
66	XÃ VĨNH HẢI	49	46	3	41	-8	
67	XÃ VĨNH HÒA	45	42	3	38	-7	
68	XÃ VĨNH THỊNH	44	41	3	37	-7	
69	XÃ VĨNH THUẬN	45	42	3	38	-7	
70	XÃ PHÚ THÁI	54	51	3	50	-4	
71	XÃ LAI KHÊ	52	49	3	44	-8	1
72	XÃ AN THÀNH	45	42	3	38	-7	
73	XÃ KIM THÀNH	52	49	3	43	-9	
74	XÃ NAM AN PHỤ	44	41	3	37	-7	
75	XÃ THANH HÀ	49	46	3	40	-9	
76	XÃ HÀ TÂY	48	45	3	40	-8	
77	XÃ HÀ BẮC	49	46	3	40	-9	
78	XÃ HÀ NAM	44	41	3	37	-7	
79	XÃ HÀ ĐÔNG	47	44	3	39	-8	
80	XÃ THANH MIỆN	53	50	3	49	-4	
81	XÃ BẮC THANH MIỆN	44	41	3	37	-7	
82	XÃ HẢI HÙNG	44	41	3	37	-7	
83	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	47	44	3	39	-8	
84	XÃ NAM THANH MIỆN	47	44	3	39	-8	
85	XÃ GIA LỘC	54	51	3	50	-4	
86	XÃ YẾT KIỆU	47	44	3	40	-7	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2026			Biên chế cán bộ, công chức giao năm 2026	Tăng, giảm so với số tạm giao năm 2026	Ghi chú (Số biên chế phải cắt giảm ngay, chuyển sang viên chức)
		Tổng	Cán bộ công chức	Ban chỉ huy Quân sự			
87	XÃ GIA PHÚC	51	48	3	42	-9	
88	XÃ TRƯỜNG TÂN	46	43	3	39	-7	
89	XÃ TỨ KỲ	49	46	3	41	-8	
90	XÃ TÂN KỲ	50	47	3	41	-9	
91	XÃ ĐẠI SƠN	46	43	3	39	-7	
92	XÃ CHÍ MINH	47	44	3	39	-8	
93	XÃ LẠC PHUỢNG	45	42	3	38	-7	
94	XÃ NGUYỄN GIÁP	45	42	3	38	-7	
95	XÃ NINH GIANG	50	47	3	42	-8	
96	XÃ VĨNH LẠI	50	47	3	41	-9	
97	XÃ KHÚC THỪA DỤ	47	44	3	40	-7	
98	XÃ TÂN AN	44	41	3	37	-7	
99	XÃ HỒNG CHÂU	47	44	3	39	-8	
100	XÃ CẨM GIANG	48	45	3	40	-8	
101	XÃ TUỆ TĨNH	44	41	3	37	-7	
102	XÃ MAO ĐIỀN	52	49	3	50	-2	
103	XÃ CẨM GIÀNG	48	45	3	40	-8	
104	XÃ NAM SÁCH	49	46	3	46	-3	
105	XÃ THÁI TÂN	41	38	3	35	-6	
106	XÃ HỢP TIẾN	41	38	3	35	-6	
107	XÃ TRẦN PHÚ	49	46	3	40	-9	
108	XÃ AN PHÚ	48	45	3	40	-8	
109	XÃ KÈ SẮT	50	47	3	42	-8	
110	XÃ BÌNH GIANG	47	44	3	39	-8	
111	XÃ ĐƯỜNG AN	48	45	3	40	-8	
112	XÃ THƯỢNG HỒNG	43	40	3	36	-7	
113	ĐẶC KHU CÁT HẢI	110	107	3	105	-5	Giao bằng số có mặt
114	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	39	36	3	31	-8	Giao bằng số có mặt
115	BIÊN CHẾ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY	41	41			-41	